

► Tóm tắt nghiên cứu

Tháng 3 năm 2021

Giới và thị trường lao động ở Việt Nam* Báo cáo phân tích dựa trên số liệu Điều tra Lao động - Việc làm

Những thông điệp chính

- **Tỷ lệ tham gia TTLĐ của phụ nữ ở Việt Nam ở mức cao đáng kể.** Mức độ hoạt động kinh tế cao này ở phụ nữ có thể bị hiểu nhầm là một chỉ báo về mức độ bất bình đẳng giới tương đối thấp ở Việt Nam. Báo cáo này có cách tiếp cận rộng hơn và đánh giá không chỉ khả năng tiếp cận việc làm mà còn đánh giá cả chất lượng việc làm. Kết quả phân tích cho thấy phụ nữ ở Việt Nam phải mang “gánh nặng kép” một cách không tương xứng và họ phải đối mặt với nhiều bất bình đẳng có tính chất dai dẳng.
- **Xét trung bình, chất lượng việc làm của phụ nữ thấp hơn của nam giới.** Lao động nữ chiếm đa số trong các công việc dễ bị tổn thương, đặc biệt là công việc gia đình. Họ có mức thu nhập thấp hơn nam giới, bất luận số giờ làm giữa hai giới là tương đương và dần xóa bỏ chênh lệch giới về trình độ học vấn. Họ cũng không đảm nhiệm nhiều vị trí ra quyết định so với nam giới.
- **Mặc dù rất tích cực tham gia hoạt động kinh tế, nhưng phụ nữ đồng thời cũng phải gánh vác trách nhiệm gia đình một cách không tương xứng.** Họ dành nhiều giờ gấp đôi nam giới để phục vụ cho gia đình mình, chẳng hạn như dọn dẹp, nấu nướng, hoặc chăm sóc các thành viên trong gia đình và con cái. Hầu như mọi phụ nữ đều tham gia vào các hoạt động này hàng tuần. Tỷ trọng nam giới tham gia vào từng hoạt động này thấp hơn và có tới gần 20% cho biết họ không hề dành quỹ thời gian nào cho các hoạt động này.
- **Đại dịch COVID-19 không chỉ làm trầm trọng thêm sự bất bình đẳng hiện hữu trên TTLĐ, mà nó còn tạo ra những bất bình đẳng mới.** Phụ nữ phải đối mặt với tình trạng giảm số giờ làm đặc biệt nghiêm trọng trong quý II năm 2020. Họ rời TTLĐ với tỷ trọng lớn hơn so với nam giới. Phụ nữ trẻ và lớn tuổi, thường là những người phải làm những công việc thiếu ổn định nhất, là những đối tượng đặc biệt có nguy cơ ra khỏi LLLĐ. Chênh lệch giới cũng xuất hiện trong tỷ lệ thất nghiệp.
- **Trong quý III và quý IV năm 2020, những phụ nữ vẫn có việc làm thường phải làm việc nhiều giờ hơn so với mức bình thường.** Lựa chọn này của họ có thể xuất phát từ nhu cầu phải bù đắp các thu nhập bị mất trong quý II. Ngoài việc tham gia các hoạt động kinh tế gia tăng, phụ nữ cũng dành gần 30 giờ mỗi tuần cho việc nhà. Những yếu tố này cho thấy đại dịch có thể đã khiến cho gánh nặng kép của phụ nữ càng nặng nề hơn so với trước khi khủng hoảng y tế xảy ra.

* Báo cáo này do Valentina Baruccci, William Cole và Rosina Gammarano đồng biên soạn. Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn Bà Joni Simpson vì những ý kiến đóng góp và hỗ trợ quý báu của bà, Ông Yves Perardel về những tham mưu thường xuyên, và Ông Quentin Mathys vì những thông tin đầu vào rất hữu ích và kịp thời. Xin đặc biệt cảm ơn Bà Sara Elder vì sự định hướng quý báu của Bà.

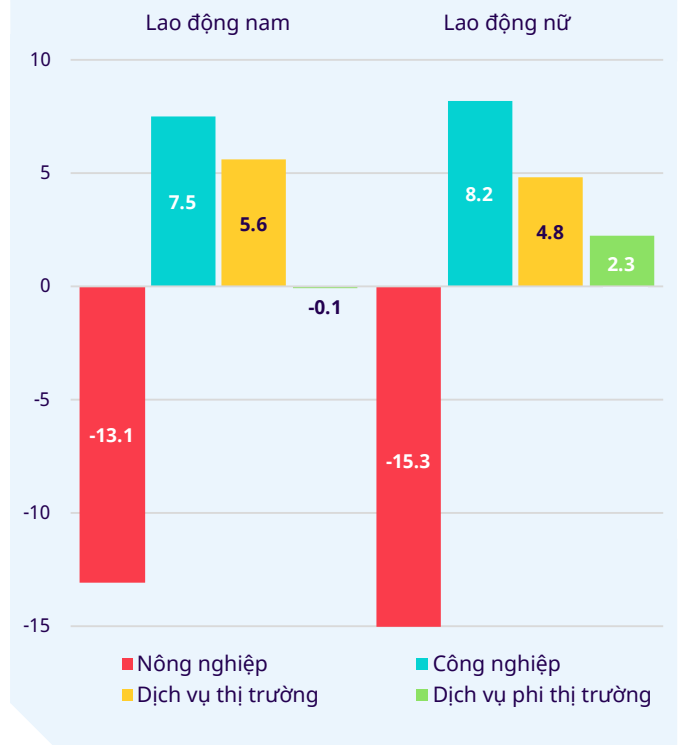
PHẦN I: Giới và thị trường lao động, trước đại dịch COVID-19

Việt Nam đã trải qua một quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhanh. Song, phụ nữ vẫn có xu hướng tham gia các hoạt động nông nghiệp tự sản tự tiêu cao hơn nam giới.

Sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế của Việt Nam đã kéo theo sự chuyển dịch đáng kể trên TTLĐ. Nông nghiệp là ngành sử dụng lao động lớn nhất khi đất nước bắt đầu công cuộc Đổi Mới. Với sự tự do hóa và đa dạng hóa kinh tế, tỷ trọng việc làm trong nông nghiệp nhanh chóng bắt đầu giảm. Mười năm trước khi bùng phát COVID-19 đã ghi nhận tổng số việc làm trong nông nghiệp giảm 14 điểm phần trăm, cùng với đó là sự gia tăng tương ứng về việc làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ. Hình 1 minh họa xu hướng thay đổi trong phân bố việc làm của nữ giới và nam giới theo khu vực kinh tế. Sự chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, bắt đầu từ những năm 1980, đã tiếp tục thay đổi TTLĐ trong thập kỷ qua. Sự thay đổi trong lực lượng lao động nữ diễn ra rõ hơn đôi chút so với nam giới trong giai đoạn này, với việc giảm tỷ trọng việc làm nông nghiệp 15,3 điểm phần trăm và tăng tỷ trọng việc làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ ở mức độ tương đương (lần lượt là 8,2 và 7,1 điểm phần trăm). Ngoài ra, việc làm của phụ nữ trong ngành dịch vụ phi thị trường tăng 2,3 điểm phần trăm, trong khi thay đổi về việc làm của nam giới trong ngành này không đáng kể.

Hiện nay, phụ nữ có tỷ lệ làm việc trong nông nghiệp tự sản tự tiêu cao hơn so với nam giới. Chỉ 10 năm trước, việc làm nông nghiệp chiếm đến hơn nửa số lao động nữ ở Việt Nam. Nhưng giờ đây, điều này không còn đúng nữa. Năm 2019, nông nghiệp chiếm 36,1% việc làm của nữ giới. Dịch vụ (cả thị trường và phi thị trường gộp lại) là ngành có tỷ trọng việc làm của nữ giới lớn nhất so với các ngành khác (36,8%), trong khi khoảng 1/4 (25,4%) nữ giới làm việc trong ngành công nghiệp, mà hầu hết là trong lĩnh vực sản xuất.¹ Mặt khác, việc làm của nam giới được phân bổ đồng đều hơn, với mỗi lĩnh vực sử dụng gần đúng 1/3 LLD nam. Điều này có nghĩa là, bất chấp các xu hướng được mô tả ở trên, phụ nữ có việc làm có xu hướng làm trong ngành nông nghiệp cao hơn nam giới, cho dù chỉ là chênh lệch chút ít. Tuy nhiên, có sự khác biệt quan trọng về tình hình việc làm giữa nam và nữ trong ngành này. Phần lớn (85,9%) phụ nữ làm việc trong ngành nông nghiệp trên thực tế tham gia vào các hoạt động *nông nghiệp tự sản tự tiêu*. Tỷ trọng tương ứng trong việc làm nông nghiệp của nam giới là 59,2%.

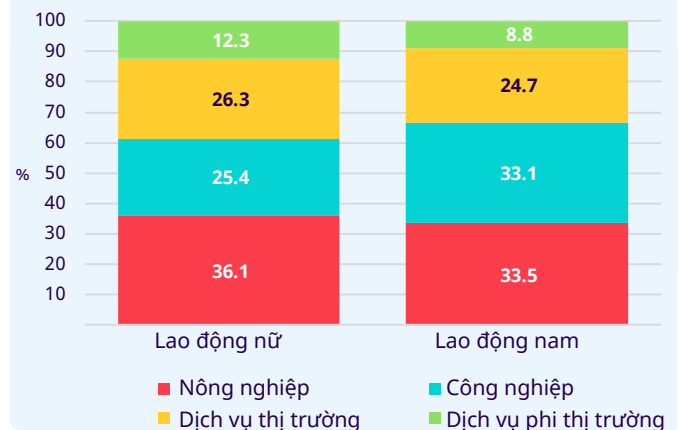
Hình 1: Thay đổi trong phân bố việc làm theo khu vực/ngành kinh tế (2010-2019)



Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam.

Chú thích: Dựa trên Phân loại Ngành Kinh tế theo Tiêu chuẩn Quốc tế lần thứ 4 (ISIC Rev.4). Theo đó, Nông nghiệp ứng với Nhóm A; Công nghiệp ứng với các Nhóm B-F; Dịch vụ thị trường ứng với các Nhóm G-N; và Dịch vụ phi thị trường ứng với các Nhóm O-U.

Hình 2: Phân bố việc làm theo khu vực/ngành kinh tế (2019)



Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam.

Chú thích: Dựa trên Phân loại Ngành Kinh tế theo Tiêu chuẩn Quốc tế lần thứ 4 (ISIC Rev.4). Theo đó, Nông nghiệp ứng với Nhóm A; Công nghiệp ứng với các Nhóm B-F; Dịch vụ thị trường ứng với các Nhóm G-N; và Dịch vụ phi thị trường ứng với các Nhóm O-U.

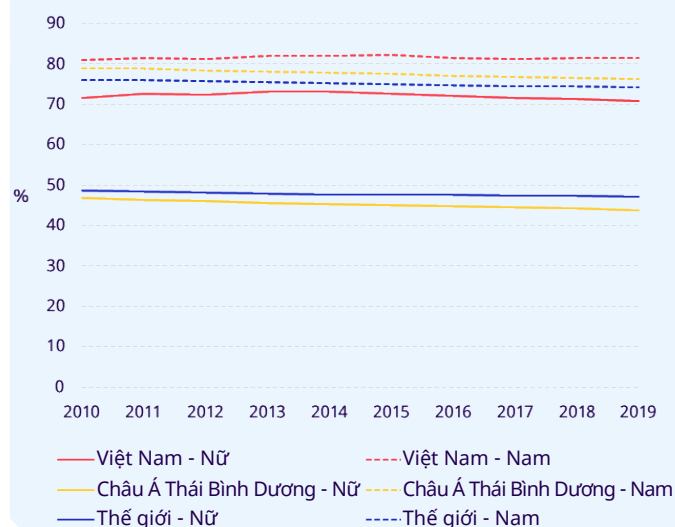
¹ Hầu hết phụ nữ (91,2%) trong ngành công nghiệp đều làm việc trong lĩnh vực sản xuất, so với chỉ hơn một nửa (54,5%) nam giới. Phụ nữ cũng chiếm 54,5% việc làm của ngành này.

Phụ nữ Việt Nam tham gia LLLĐ với tỷ lệ cao hơn mức trung bình của toàn cầu và khu vực.

Tỷ lệ tham gia TTLĐ của phụ nữ Việt Nam ở mức cao đáng kể. Năm 2019, 70,9% phụ nữ Việt Nam trong độ tuổi lao động tham gia LLLĐ. Tỷ lệ tương ứng ở cấp độ toàn cầu là 47,2%, và tỷ lệ ở Châu Á - Thái Bình Dương thậm chí còn thấp hơn, ở mức 43,9%. Ngoài ra, tỷ lệ tham gia LLLĐ của phụ nữ Việt Nam không chỉ cao theo nghĩa tuyệt đối mà còn cao khi tương quan với tỷ lệ tham gia của nam giới. Chênh lệch về tỷ lệ tham gia giữa nam và nữ ở Việt Nam đạt trung bình 9,5 điểm phần trăm trong thập kỷ qua. Trong toàn khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, mức trung bình trong cùng thời kỳ là trên 32 điểm phần trăm.

Tuy nhiên, vẫn có sự chênh lệch giới trong tỷ lệ tham gia LLLĐ ở Việt Nam dù hẹp hơn so với mức trung bình của khu vực và toàn cầu. Tỷ lệ phụ nữ tham gia LLLĐ thấp hơn nam giới và lý do đằng sau sự chênh lệch này có thể là do sự phân bổ trách nhiệm gia đình không đồng đều trong xã hội Việt Nam. Điều tra Lao động - Việc làm năm 2018 cho thấy 47,5% phụ nữ lựa chọn không hoạt động kinh tế là vì 'Lý do cá nhân hoặc liên quan đến gia đình'. Trong khi đó, chỉ có 18,9% nam giới không tham gia hoạt động kinh tế viện dẫn lý do này. Mặc dù có tỷ lệ tham gia TTLĐ nói chung cao nhưng phụ nữ Việt Nam vẫn phải đối mặt với sự bất bình đẳng về cơ hội tham gia vào hoạt động kinh tế so với nam giới.

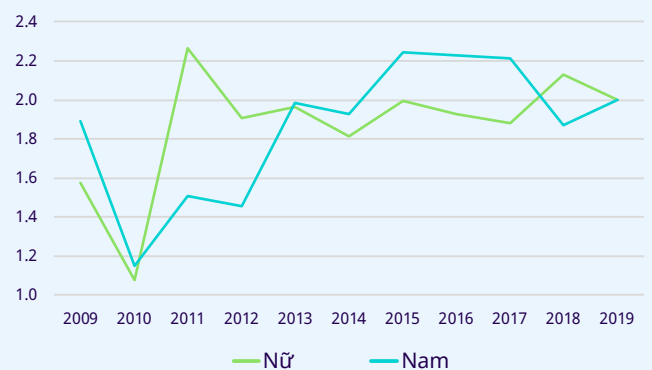
Hình 3: Tỷ lệ tham gia LLLĐ theo giới tính ở Việt Nam, khu vực và thế giới (2010-2019)



Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam và ước lượng trên mô hình của ILO (2020).

Ở TTLĐ của Việt Nam trước COVID-19, không có sự chênh lệch đáng kể về giới tính trong tỷ lệ thất nghiệp.³ Phát hiện này rất quan trọng vì nó góp phần hoàn thiện bức tranh về tỷ lệ tham gia LLLĐ. Như chúng tôi đã nói ở trên, phụ nữ gia nhập LLLĐ khá thuận lợi so với các nước khác (mặc dù không thuận lợi như nam giới). Tuy nhiên, LLLĐ bao gồm hai nhóm đối tượng trong độ tuổi lao động: người có việc làm và người thất nghiệp. Điều quan trọng ở đây là phải tìm hiểu xem có bất kỳ mối liên hệ mang tính hệ thống giữa giới tính và xác suất thất nghiệp hay không. Hình 4 đã cho chúng ta thấy rõ hơn vấn đề này. Trước năm 2019, phụ nữ ghi nhận tỷ lệ thất nghiệp thấp và cũng không có xu hướng rõ rệt nào về chênh lệch giới trong tỷ lệ thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của nữ cao hơn tỷ lệ của nam trong một số năm và thấp hơn ở những năm khác, nhưng chênh lệch cũng không lớn.

Hình 4. Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính³ (2010-2019)



Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam.

Tỷ lệ tham gia LLLĐ cao và tỷ lệ thất nghiệp thấp đã che lấp chất lượng việc làm tương đối kém hơn ở phụ nữ.

Tuy nhiên, không nên coi những phát hiện này là chỉ báo cho thấy nữ giới được hưởng cơ hội bình đẳng trên TTLĐ của Việt Nam. Nền kinh tế phi chính thức với quy mô tương đối lớn của đất nước đóng một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo khả năng tiếp cận các cơ hội tạo thu nhập cho phụ nữ và nam giới, góp phần vào mức độ hoạt động kinh tế cao và tỷ lệ thất nghiệp thấp, như đã được thảo luận ở trên. Việc làm trong khu vực kinh tế phi chính thức không được bảo vệ, và lao động phi chính thức phải đối mặt với tình trạng nghèo đói và rủi ro nghề nghiệp lớn.⁴

² Báo cáo này áp dụng định nghĩa của Việt Nam về thất nghiệp. Định nghĩa được quốc tế thống nhất về thất nghiệp (được thông qua tại Hội nghị Thống kê Lao động Quốc tế lần thứ 19 năm 2013, viết tắt là ICLS19) xác định người thất nghiệp là tất cả những người trong độ tuổi lao động không có việc làm, đang chủ động xúc tiến các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng đi làm ngay. Định nghĩa quốc gia của Việt Nam về thất nghiệp bao gồm, ngoài các nhóm đối tượng được xác định trong định nghĩa được thống nhất quốc tế nêu trên, cả những người không có việc làm và sẵn sàng đi làm ngay nhưng không chủ động tìm kiếm việc làm do các nguyên nhân như trái mùa, thời tiết xấu, ảnh hưởng của môi trường, phải đảm nhiệm nghĩa vụ gia đình, thư giãn, bệnh tật hoặc thương tật tạm thời và các lý do khác.

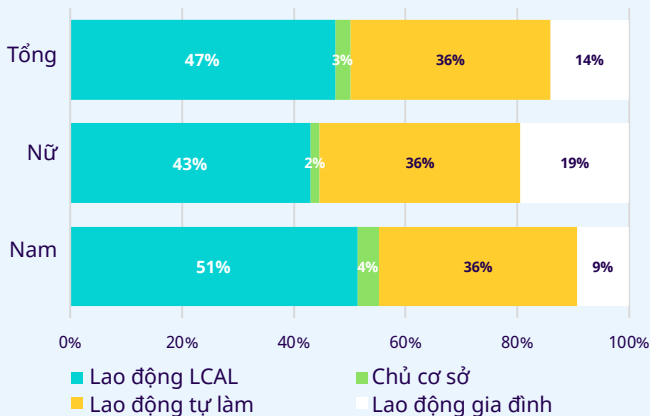
³ Chỉ số SDG 8.5.2.

⁴ OECD/ILO, Tackling Vulnerability in the Informal Economy, Development Centre Studies, OECD Publishing, Paris, 2019.

Ở Việt Nam, nam giới có xu hướng làm việc phi chính thức nhiều hơn nữ giới (tỷ lệ làm việc phi chính thức năm 2019 là 67,2% ở nữ và 78,9% ở nam).⁵ Tuy nhiên, phụ nữ lại chiếm đa số trong nhóm lao động phi chính thức đặc biệt thiết thời, đó chính là lao động gia đình. Nội dung tiếp sau đây sẽ tập trung phân tích về một chỉ số quan trọng về chất lượng công việc, đó là vị thế việc làm nhằm làm sáng tỏ các nhận định trên.

Phân tích vị thế việc làm cho thấy những bất lợi đáng kể của phụ nữ. Chỉ số này⁶ cung cấp thông tin về mức độ rủi ro kinh tế liên quan đến các loại hình việc làm khác nhau: chẳng hạn, liệu người lao động (NLĐ) có đối mặt với mức thù lao không đáng tin cậy hay không, hoặc không hề nhận được thù lao.⁷ Có một mối liên hệ chặt chẽ giữa vị thế việc làm và chất lượng việc làm. Chẳng hạn, địa vị của *lao động làm công ăn lương* thường được liên hệ với mức độ ổn định của công việc do sự gắn bó với người sử dụng lao động. *Lao động làm công ăn lương* còn được gọi là *lao động được trả lương*, vì NLĐ làm công ăn lương cũng có thể dựa vào một mức độ ổn định của thu nhập, do thu nhập của họ thường không hoàn toàn phụ thuộc vào lãi hoặc lỗ của đơn vị kinh tế tuyển dụng họ vào làm. Như được thể hiện trong Hình 5, 43,1% phụ nữ có việc làm là lao động làm công ăn lương, so với 51,4% nam giới có việc làm.

Hình 5. Phân bố việc làm theo vị thế và giới tính (2019)



Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam.

Chú thích: Dựa trên Phân loại quốc tế về vị thế việc làm năm 1993 (ICSE-93). Loại vị thế việc làm thứ 4 trong ICSE-93 (xã viên hợp tác xã sản xuất) không được đưa vào Biểu trên do nhóm này chỉ chiếm dưới 0,2% tổng số việc làm trong tất cả các năm thuộc phạm vi phân tích.

Mặt khác, lao động tự làm và lao động gia đình phải đối mặt với rủi ro kinh tế lớn hơn.⁸ Lao động tự làm

là những người nắm giữ một công việc tự mình tạo ra và không có nhân viên. Thu nhập của họ phụ thuộc trực tiếp vào lợi nhuận do đơn vị kinh tế của chính họ tạo ra. Hơn 92% lao động tự làm ở Việt Nam không được tiếp cận dịch vụ bảo trợ xã hội. Mặt khác, lao động gia đình là người giúp việc cho một thành viên của hộ tại cơ sở SXKD theo định hướng thị trường. Họ không nhận được các khoản thanh toán thường xuyên cho công việc mà họ đã thực hiện, và theo định nghĩa họ chính là lao động phi chính thức. Gộp chung lại, hai nhóm lao động này cấu thành nhóm việc làm dễ bị tổn thương. Trên Hình 5 nhóm lao động dễ bị tổn thương có màu xanh lam. Rõ ràng là phụ nữ đối mặt với khả năng làm việc dễ bị tổn thương cao hơn nam giới. Nếu phân tích riêng 2 nhóm của việc làm dễ bị tổn thương, chúng ta có thể nhận thấy rằng lao động tự làm ở nam giới và nữ giới của Việt Nam là tương đương nhau. Tuy nhiên, phụ nữ có nguy cơ trở thành lao động gia đình cao hơn gấp đôi so với nam giới. Năm 2019, 65,8% lao động gia đình ở Việt Nam là phụ nữ. Họ chiếm gần 1/4 (24,1%) việc làm của phụ nữ nông thôn, so với chỉ 1/10 (10,7%) việc làm của nam giới ở nông thôn.

Chênh lệch giới trong việc làm dễ bị tổn thương vẫn giữ ổn định theo thời gian. Như đã thảo luận ở trên,

kể từ sau Đổi Mới, sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế của Việt Nam đã kéo theo tỷ trọng việc làm trong ngành dịch vụ và sản xuất ngày càng tăng. Việc làm hưởng lương ngày càng được mở rộng một cách ổn định, trong khi việc làm dễ bị tổn thương lại có xu hướng giảm. Chỉ trong thập kỷ qua, tỷ trọng việc làm dễ bị tổn thương trong tổng việc làm giảm 13 điểm phần trăm, trong khi việc làm hưởng lương tăng 14 điểm phần trăm. Tuy nhiên, Hình 6 chỉ ra rằng xu hướng này không ghi nhận việc giảm tương ứng về chênh lệch giới. Xu hướng nam giới làm công việc được trả lương và nữ giới làm công việc dễ bị tổn thương vẫn duy trì ở mức cao kể từ năm 2010.

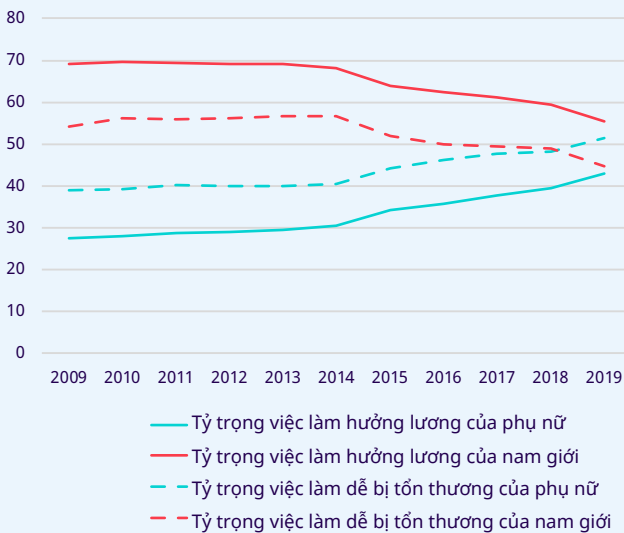
⁵ Báo cáo này áp dụng định nghĩa quốc tế về việc làm phi chính thức. Định nghĩa của Việt Nam không bao gồm việc làm nông nghiệp hộ gia đình.

⁶ Phân loại quốc tế về vị thế việc làm năm 1993 (ICSE-93) phân loại việc làm thành 5 loại chính: lao động làm công ăn lương, chủ cơ sở SXKD, lao động tự làm, lao động gia đình và xã viên hợp tác xã sản xuất.

⁷ ILO, 20th International Conference of Labour Statisticians, Resolution concerning statistics on work relationships, Geneva, 2018.

⁸ Lao động tự làm nắm giữ một công việc tự mình tạo ra và không có nhân viên. Lao động gia đình là người giúp việc cho một thành viên của hộ trong một doanh nghiệp định hướng thị trường và không nhận được các khoản chi trả thường xuyên cho công việc mà người này đã thực hiện.

Hình 6. Tỷ trọng việc làm hưởng lương và việc làm dễ bị tổn thương (2010-2019)



Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam.

Chú thích: Dựa trên Phân loại quốc tế về vị thế việc làm năm 1993 (ICSE-93). Việc làm hưởng lương ứng với Nhóm 1 ICSE-93: Lao động LCAL. Việc làm dễ bị tổn thương ứng với Nhóm 3: Lao động tự làm và Nhóm 5: Lao động gia đình.

Xét trung bình, phụ nữ ở Việt Nam có mức thu nhập thấp hơn so với nam giới. Nguyên tắc trả lương bình đẳng cho công việc có giá trị như nhau là một khía cạnh quan trọng của bình đẳng trong thế giới việc làm, như chỉ tiêu SDG 8.5 đã nhấn mạnh. Việt Nam đã cam kết theo đuổi nguyên tắc này khi phê chuẩn Công ước số 100 về Trả lương bình đẳng. Năm 2019, chênh lệch thu nhập theo giới tính tính theo phương pháp trung bình trọng số⁹ dựa trên tiền lương hàng tháng là 13,7%. Đây là mức chênh lệch tương đối thấp so với con số toàn cầu mới nhất (20,5%).¹⁰ Tuy nhiên, cần lưu ý 3 phát hiện sau đây. Thứ nhất, chênh lệch tiền lương của Việt Nam, sau xu hướng giảm dần cho đến năm 2015, đã tăng trung bình 1,2 điểm phần trăm mỗi năm trong giai đoạn 2016 - 2018, trước khi giảm vào năm 2019. Thứ hai, việc phân tổ chênh lệch thu nhập theo giới tính tổng thể dựa trên mức lương hàng tháng theo nghề nghiệp cho thấy những lĩnh vực bất lợi của phụ nữ vượt ra ngoài thang đo của chỉ số quốc gia. Hình 7 chỉ ra rằng lao động LCAL nữ trong hầu hết các ngành nghề phải đối mặt với mức chênh lệch tiền lương cao gấp đôi so với giá trị tổng hợp.

Quan sát thứ ba là nhóm lao động LCAL, như đã thảo luận ở trên, là nhóm có mức độ rủi ro kinh tế *tương đối* thấp hơn và mức thu nhập *tương đối* ổn định, so với các loại hình lao động khác. Để có một bức tranh toàn diện hơn về chênh lệch tiền lương trên cơ sở giới, chúng ta cũng cần phải phân tích thu nhập của lao động tự làm. Nhóm này hỗn tạp hơn nhiều, và nó bao gồm cả lao động dễ bị tổn thương. Chính vì vậy, đây cũng là nhóm chiếm phần nhiều LLLĐ của Việt Nam. Hình 8 cho thấy sự chênh lệch về thu nhập giữa phụ nữ và nam giới tự làm ở Việt Nam, đặc biệt là trong những nghề gắn với trình độ học vấn thấp. Điều thú vị là khi phụ nữ điều hành doanh nghiệp của chính họ với tư cách là người quản lý, thì mức thu nhập, vốn dĩ trong nhóm lao động tự làm có thể được coi là sự phản ánh của lợi nhuận kinh doanh, lại cho thấy ưu thế hơn so với nam giới.

Hình 7. Mức lương trung bình hàng tháng của lao động LCAL và chênh lệch tiền lương theo nghề nghiệp (VNĐ, 2019)

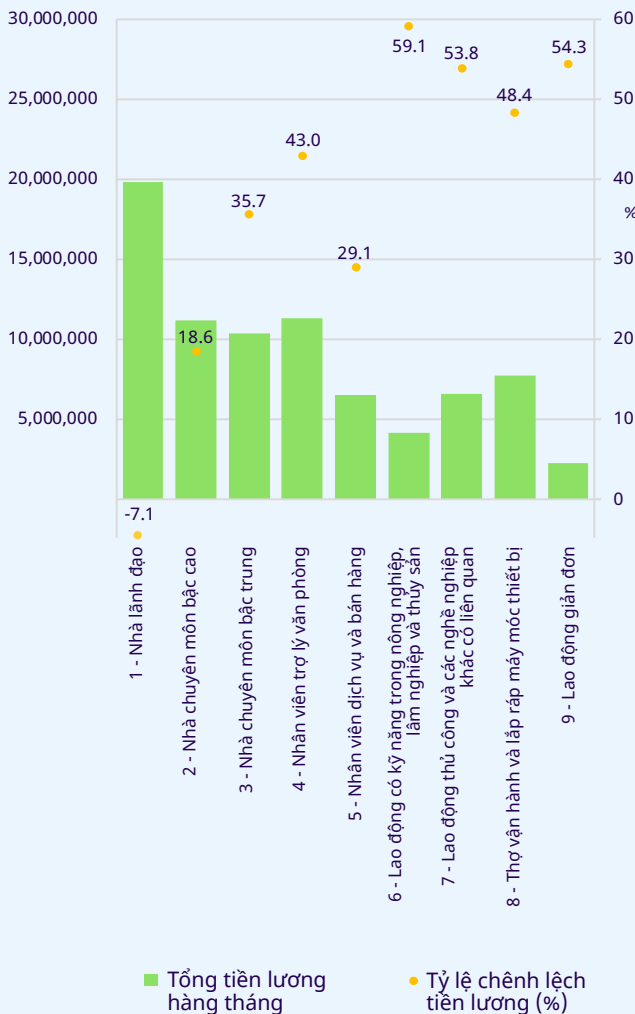


Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam.

⁹ Chênh lệch thu nhập theo giới tính thô là sự chênh lệch về tiền lương giữa phụ nữ và nam giới tại một thời điểm cụ thể. Trong khi đó, phương pháp tính chênh lệch thu nhập theo giới tính có gắn trọng số theo nhân tố là phương pháp trong đó sắp xếp phụ nữ và nam giới thành các phân nhóm đồng nhất, rồi sau đó ước tính chênh lệch thu nhập theo giới tính trong mỗi phân nhóm, để xây dựng trung bình trọng số của tất cả các phân nhóm. Phương pháp này làm giảm tác động của các hiệu ứng thành phần. Các phân nhóm được sử dụng trong trường hợp này là trình độ học vấn (4 mức), độ tuổi (4 mức), thời gian làm việc (toàn thời gian hoặc bán thời gian) và khu vực thể chế việc làm (nhà nước hoặc tư nhân). Kết hợp những nhân tố này lại cho ra 64 phân nhóm.

¹⁰ ILO, Global Wage Report 2018/19: What lies behind chênh lệch thu nhập theo giới tính, International Labour Office, Geneva, 2018

Hình 8. Mức lương trung bình hàng tháng của lao động tự tạo việc làm và chênh lệch tiền lương theo nghề nghiệp (VND, 2019)



Nguồn: Điều tra LDVL của Việt Nam.

Tuy nhiên, những phát hiện về chênh lệch thu nhập trên cơ sở giới dựa trên thu nhập hàng tháng có thể rất dễ gây hiểu sai, vì nó không xét đến chênh lệch về số giờ làm. Trên toàn thế giới, phụ nữ có xu hướng làm công việc của họ ít giờ hơn so với nam giới, do họ tham gia nhiều hơn rất nhiều vào công việc không được trả lương ở nhà. Để loại bỏ ảnh hưởng của những chênh lệch này về số giờ làm, Hình 9 và Hình 10 dưới đây trình bày bức tranh về mức thu nhập theo giờ¹¹ được phân tách theo giới tính, thay vì theo tháng. Nếu so sánh Hình 7 và Hình 9, chúng ta có thể thấy rõ xu hướng giảm trong chênh lệch tiền lương, nhưng giữa các ngành nghề thì không rõ ràng. Điều này cho thấy rằng số giờ làm không phải là nguyên nhân chính cho sự chênh lệch thu nhập theo giới tính giữa các lao động LCAL.

¹¹ Chỉ số SDG 8.5.1.

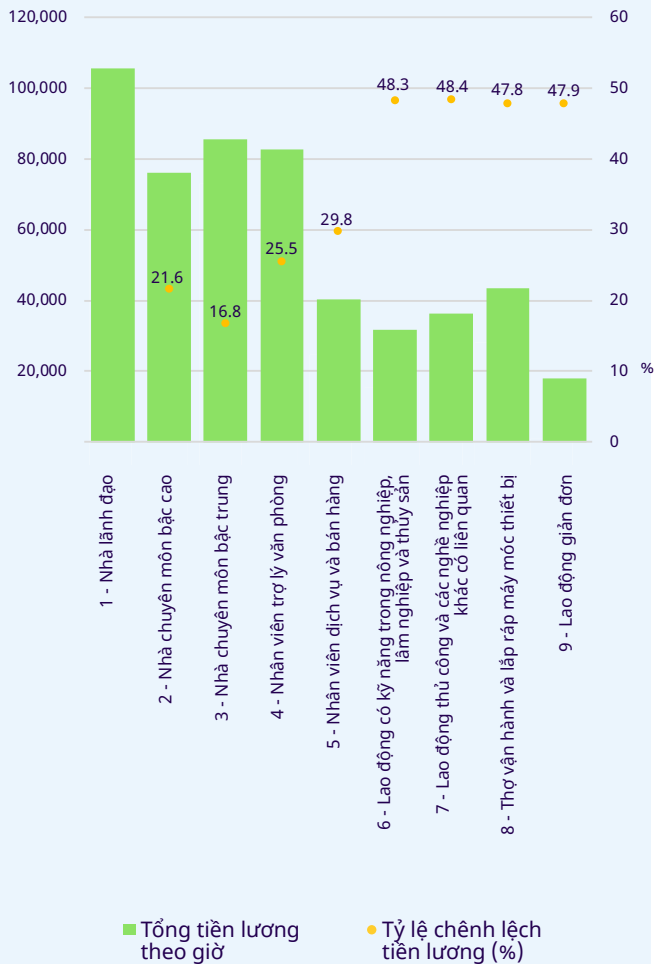
Chúng ta có thể thấy rõ hơn biên độ dao động về chênh lệch thu nhập hàng tháng và hàng giờ khi nhìn vào những lao động tự làm. Các giá trị tương ứng được thể hiện trong Hình 10. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên, khi mà chúng ta thường thấy sự đa dạng về số giờ làm giữa các đối tượng lao động thuộc nhóm này. Một khi chúng ta loại bỏ tác động của số giờ làm, thì chênh lệch về thu nhập sẽ giảm đi một nửa hoặc gần một nửa ở những nghề mà thu nhập có mối liên hệ tỷ lệ thuận hơn với số giờ làm (chẳng hạn như *nhà chuyên môn bậc trung*, hay *nhân viên trợ lý văn phòng*). Tuy nhiên, trong 4 nghề, nam giới có mức thu nhập gần gấp đôi so với phụ nữ trong một giờ làm việc trung bình. Do lao động tự tạo việc làm bao gồm lao động dễ bị tổn thương, nên các phát hiện này cho thấy những phụ nữ thiệt thòi phải đối mặt với mức độ chênh lệch tiền lương/thu nhập cao hơn so với những phụ nữ có công việc ít bị tổn thương hơn về kinh tế.

Hình 9. Mức lương trung bình theo giờ của lao động LCAL và chênh lệch tiền lương theo nghề nghiệp (VND, 2019)



Nguồn: Điều tra LDVL của Việt Nam.

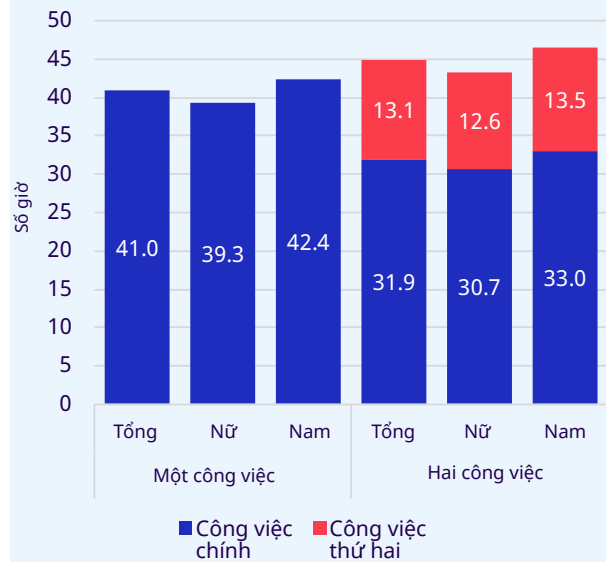
Hình 10. Mức lương trung bình theo giờ của lao động tự tạo việc làm và chênh lệch tiền lương theo nghề nghiệp (VND, 2019)



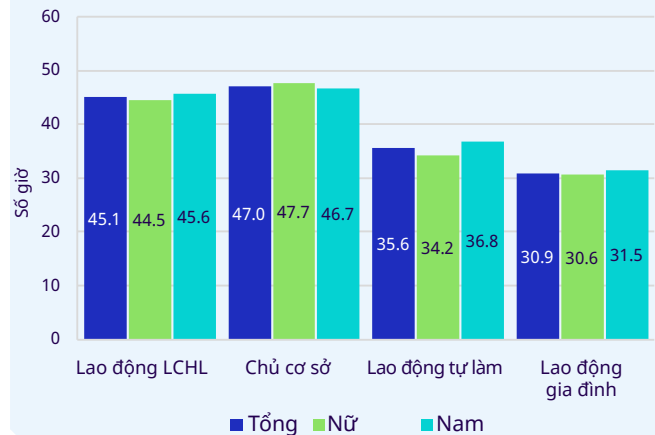
Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam.

Phân tích này chỉ ra rằng chênh lệch tiền lương ở Việt Nam không phải do chênh lệch về số giờ làm giữa phụ nữ và nam giới. Trên thực tế, có nhiều bằng chứng củng cố cho nhận định này khi mà số giờ làm của phụ nữ thực sự rất tương đồng với của nam giới. Kết quả phân tích số giờ làm chia theo giới tính cho thấy những điểm tương đồng rất lớn. Hình 11 và 12 minh chứng cho điều này. Hình 11 nêu bật những đối tượng lao động làm 1 và 2 công việc, nhằm phản ánh thực tế của Việt Nam nơi mà mọi người thường có xu hướng làm nhiều công việc cùng lúc để có được mức thu nhập cao hơn.¹² Mặt khác, Hình 12 chỉ tập trung vào công việc chính và phân tách số giờ làm trung bình theo vị thế việc làm. Ở tất cả các chỉ số này, chênh lệch lớn nhất quan sát được trung bình là 3,2 giờ một tuần và mức chênh lệch này được ghi nhận ở những cá nhân làm 2 công việc cùng lúc.

Hình 11. Số giờ làm trung bình thực tế trong công việc chính và công việc thứ 2, theo số lượng công việc năm giờ (2019)



Hình 12. Số giờ làm trung bình thực tế trong công việc chính theo vị thế việc làm (2019)

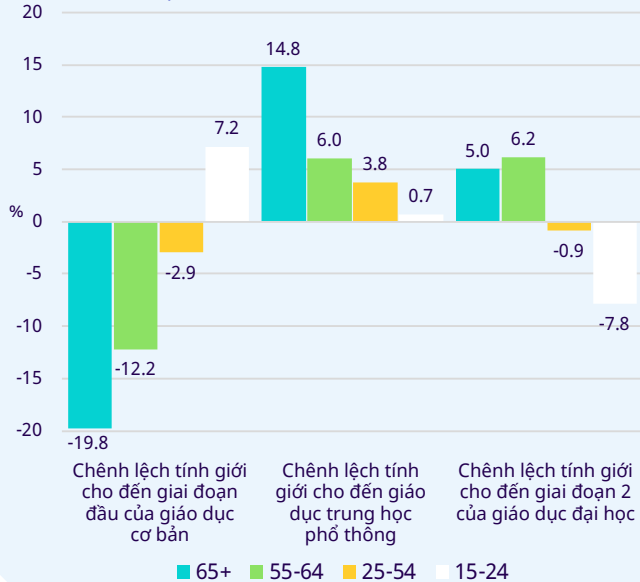


Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam.

Chênh lệch thu nhập theo giới tính ở Việt Nam cũng không hoàn toàn do những chênh lệch rõ ràng về trình độ học vấn. Kết quả phân tích LLLĐ theo trình độ học vấn và độ tuổi cho thấy 2 xu hướng tích cực đối với bình đẳng giới: một mặt, LLLĐ nữ ngày càng có trình độ học vấn cao. Mặt khác, chênh lệch giới trong trình độ học vấn ngày càng được thu hẹp. Hình 13 cho thấy sự chênh lệch về trình độ học vấn giữa nam và nữ trong LLLĐ, phân theo độ tuổi. Các giá trị dương cho thấy nam giới có xu hướng hoàn thành một trình độ học vấn nhất định cao hơn phụ nữ. Điều ngược lại áp dụng cho các giá trị âm.

¹² ILO, Decent Work and the Sustainable Development Goals in Viet Nam, Hanoi, 2019.

Hình 13. Chênh lệch giới về trình độ học vấn trong LLLĐ theo độ tuổi (2019)



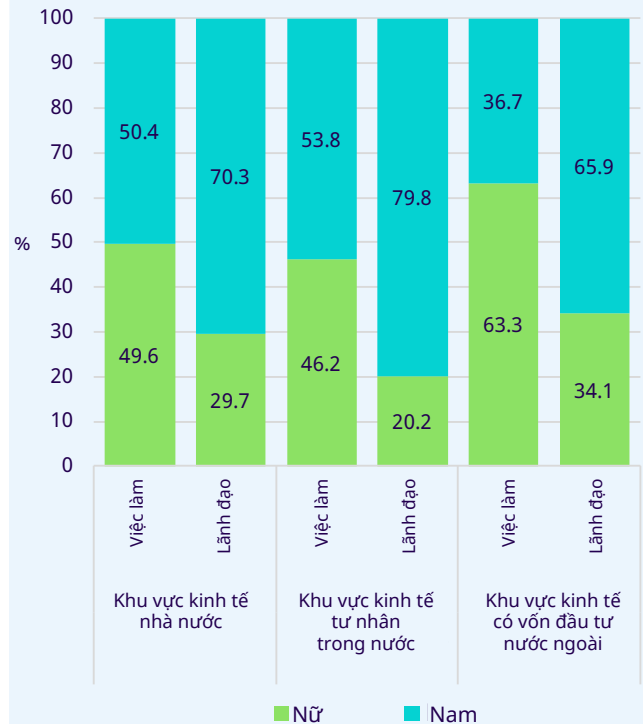
Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam

Chú thích: Dựa trên Bảng phân loại tiêu chuẩn quốc tế về giáo dục (ISCED-97). 'Cho đến giai đoạn đầu của giáo dục cơ bản' bao gồm: X - Không đi học; 0 - Giáo dục Mầm non; 1 - Giáo dục Tiểu học hoặc giai đoạn đầu của giáo dục cơ bản. 'Cho đến giáo dục trung học phổ thông' bao gồm: 2 - Giáo dục THCS hoặc giai đoạn 2 của giáo dục cơ bản; 3 - Giáo dục THPT. 'Cho đến giai đoạn 2 của giáo dục đại học' bao gồm: 4 - Giáo dục trung cấp; 5 - Giai đoạn đầu của giáo dục đại học (không dẫn trực tiếp tới văn bằng nghiên cứu khoa học); 6 - Giai đoạn 2 của giáo dục đại học (dẫn tới văn bằng nghiên cứu khoa học).

Hình này cũng cho thấy ở những NLD lớn tuổi, có một khoảng cách về trình độ học vấn nghiêng về nam giới. Nữ giới có xu hướng chỉ hoàn thành giáo dục tiểu học. Đồng thời, trong số những NLD lớn tuổi, nam giới có xu hướng hoàn thành bậc trung học trở lên. Bức tranh này thay đổi nhanh chóng khi chúng ta phân tích các nhóm đối tượng trẻ tuổi hơn. Khoảng cách về trình độ học vấn được thu hẹp ở những NLD trong độ tuổi chính (25-54) và nó đảo ngược ở thanh niên. Xác suất trung bình để một phụ nữ trẻ từ 15 đến 24 tuổi hoàn thành giáo dục đại học cao hơn so với nam giới cùng nhóm tuổi. Mặt khác, xác suất để nam thanh niên đạt trình độ học vấn cao nhất là tiểu học là cao hơn so với nữ thanh niên. Hầu như không có sự chênh lệch giới ghi nhận được ở bậc giáo dục trung học trong nhóm tuổi này.

Việc xóa bỏ chênh lệch giới về trình độ học vấn không góp phần thu hẹp chênh lệch giới về chất lượng việc làm, thu nhập hoặc các vị trí công việc ra quyết định. Điều đặc biệt nổi bật ở Việt Nam là sự mất cân bằng giữa mức độ tham gia TTLĐ của nữ giới và tỷ trọng các vị trí lãnh đạo mà họ đảm nhiệm. Năm 2019, họ chiếm gần một nửa (47,7%) tổng LLLĐ, nhưng chưa đến 1/4 (24,7%) vai trò lãnh đạo, quản lý nói chung.

Hình 14. Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số việc làm và lãnh đạo, theo hình thức sở hữu đơn vị kinh tế (2019)



Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam.

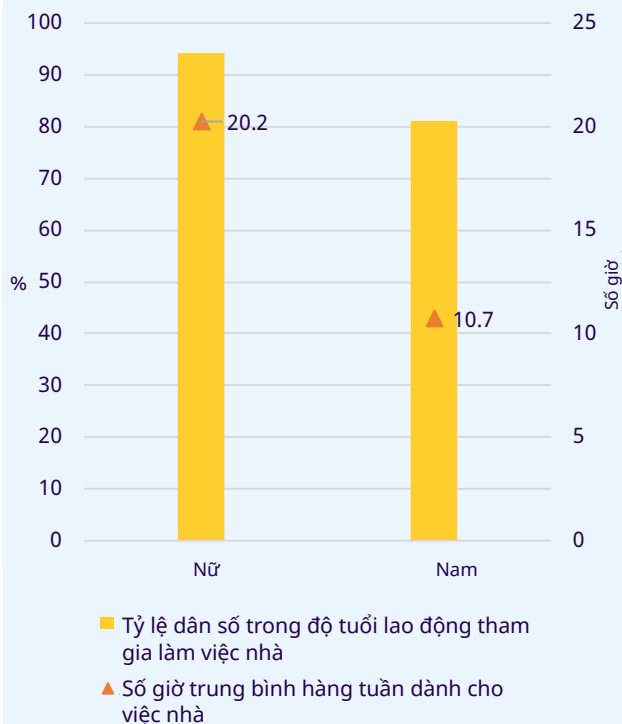
Mặc dù đây chỉ là con số trung bình tổng, nhưng có một điều thú vị là cần tìm hiểu xem liệu tỷ trọng phụ nữ tham gia lãnh đạo có thay đổi theo đặc điểm của doanh nghiệp hay không. Hình 14 chỉ rõ chỉ tiêu này¹³ với sự phân tách theo hình thức sở hữu của các đơn vị kinh tế, và nó cho thấy sự khác biệt rõ ràng giữa các đơn vị kinh tế nhà nước, đơn vị kinh tế tư nhân trong nước và đơn vị kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Khu vực tư nhân trong nước có tỷ trọng trung bình nữ lãnh đạo thấp nhất. Khu vực kinh tế tư nhân có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn nhất, nhưng vẫn còn rất xa mới có được bức tranh cân bằng. Lao động trong lĩnh vực này phần đa là nữ (63,3% lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là phụ nữ), nhưng tỷ trọng nữ lãnh đạo chỉ chiếm hơn 1/3 (34,1%).

Gánh nặng kép mà phụ nữ Việt Nam đang gánh hòa toàn có thể đo lường được. Họ có xu hướng tham gia làm việc nhà hơn nhiều so với nam giới và dành gấp đôi số giờ cho các công việc này.

¹³ Chỉ số SDG 5.5.2.

Mức chênh lệch bất lợi cho phụ nữ về chất lượng việc làm và phát triển nghề nghiệp xuất phát từ gánh nặng kép mà họ phải gánh. Như đã thảo luận ở trên, mức chênh lệch này không phải do phụ nữ có trình độ học vấn, mức độ tham gia vào TTLĐ thấp hơn, hay họ làm việc ít số giờ hơn đáng kể. Thay vào đó, việc phụ nữ có thể theo đuổi công việc ổn định, cơ hội nghề nghiệp hoặc nâng cao kỹ năng tay nghề với một mức độ liên tục là điều phi thực tế, nếu như họ phải gánh vác một lượng trách nhiệm gia đình không tương xứng. Gánh nặng kép này hiển hiện khá rõ từ kết quả phân tích số giờ hàng tuần mà các đối tượng bỏ ra để làm việc nhà, ngoài số giờ làm công việc chính của họ. Thông tin này được thống kê tại Việt Nam kể từ năm 2019, khi Tổng cục Thống kê đưa vào Phiếu Điều tra LĐVL các câu hỏi cụ thể để hiểu rõ cách thức phụ nữ và nam giới ở Việt Nam sử dụng quỹ thời gian của họ như thế nào.

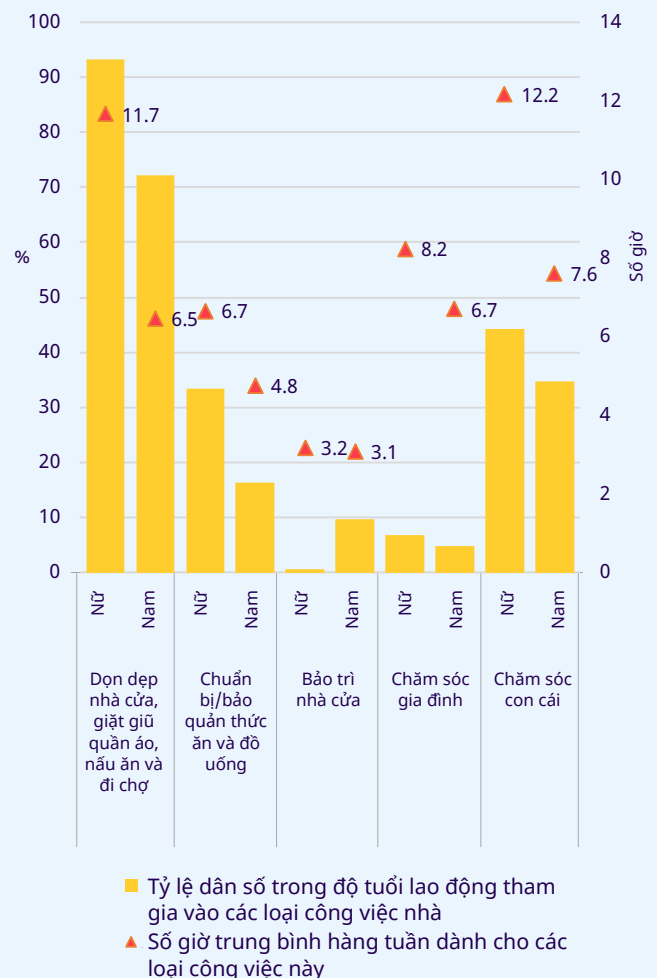
Hình 15. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động dành thời gian để làm việc nhà và số giờ trung bình hàng tuần dành cho việc này (2019)



Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam.

Phụ nữ trung bình dành số giờ gấp đôi nam giới để làm việc nhà. Những dịch vụ này bao gồm các hoạt động như dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn và đi chợ, chăm sóc gia đình và con cái.

Hình 16. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động dành thời gian làm việc nhà, theo loại công việc cụ thể và số giờ trung bình hàng tuần dành cho việc này (2019)



Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam.

Ngoài ra, hầu hết phụ nữ đều dành một quỹ thời gian nhất định cho các hoạt động này hàng tuần, trong khi tỷ trọng này ở nam giới là thấp hơn và có đến gần 20% nam giới cho biết họ không hề dành bất kỳ chút thời gian nào phụ giúp việc nhà. Trong số những người tham gia làm việc nhà, phụ nữ dành trung bình 20,2 giờ một tuần, và nam giới dành trung bình 10,7 giờ. Hình 15 minh họa những phát hiện này, và Hình 16 mô tả phân tổ theo loại hình công việc. Trong hầu hết các hoạt động này, phụ nữ đều có số giờ làm nhiều hơn. Ngoại trừ duy nhất hoạt động bảo trì nhà cửa gần như hoàn toàn do nam giới thực hiện.

PHẦN II: Tác động của COVID-19 đến thị trường lao động của Việt Nam từ góc độ giới

Những nội dung được mô tả trong báo cáo cho đến đây đề cập đến TTLĐ của Việt Nam trước khi đại dịch COVID-19 xảy ra, cả trong nước lẫn toàn thế giới. Đại dịch đã có tác động vô cùng to lớn đến các nền kinh tế và TTLĐ trên toàn cầu, thông qua cả các kênh trực tiếp lẫn gián tiếp. Các *kênh trực tiếp* bao gồm tác động của các quyết sách cần thiết mà chính phủ các nước buộc phải đưa ra nhằm hạn chế sự lây lan của vi rút. Điển hình về các quyết sách này ở Việt Nam bao gồm buộc đóng cửa tạm thời tất cả các cơ sở SXKD không thiết yếu trên khắp cả nước từ tháng 3 đến đầu tháng 4, khiến tất cả những lao động trong các cơ sở này không thể tiếp tục làm việc. Mặt khác, các *kênh gián tiếp* là hệ quả của các quyết sách tương tự mà các quốc gia khác áp dụng. Những quyết sách này có tác động đến sản lượng kinh tế và TTLĐ của Việt Nam. Đơn cử, hầu hết các đối tác xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam đã phải áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội và đóng cửa nơi làm việc trong suốt cả năm để ngăn chặn mức độ lây lan của đại dịch. Điều này khiến nhu cầu đối với các sản phẩm của Việt Nam giảm xuống, đồng thời tác động tiêu cực đến hoạt động kinh tế và việc làm trong các ngành xuất khẩu chủ lực.

Tổng số giờ làm giảm đáng kể trong quý II năm 2020 và phục hồi trong nửa cuối năm. Phụ nữ phải gánh chịu những tổn thất nặng nề nhất, song số giờ làm của họ lại phục hồi nhanh hơn.

Một trong những tác động dễ thấy nhất của đại dịch đối với TTLĐ trên toàn thế giới, trong đó có Việt Nam, là giảm số giờ làm. Do đại dịch COVID-19, NLD đã phải đối mặt với một loạt thách thức ảnh hưởng đến tình trạng việc làm họ, bao gồm giảm giờ làm, nghỉ luân phiên, tạm nghỉ việc, và cuối cùng là mất việc làm. Kết quả phân tích tổng số giờ làm trước và sau khủng hoảng COVID-19 sẽ giúp chúng ta lượng hóa được tác động của COVID-19 đến sự gián đoạn công việc của phụ nữ và nam giới. ILO đã và đang liên tục theo dõi tình trạng mất số giờ làm trên toàn cầu kể từ khi bắt đầu xuất hiện đại dịch. Nhìn chung, năm 2020, có tới 8,8% số giờ làm trên toàn cầu bị mất so với quý IV năm 2019, tương đương với 255 triệu việc làm toàn thời gian.¹⁴ Con số này lớn hơn khoảng 4 lần so với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009.¹⁵

Lao động Việt Nam phải đối mặt với tình trạng giảm giờ làm nghiêm trọng trong quý II năm 2020, đặc biệt là phụ nữ. Hình 17 minh họa xu hướng về tổng số giờ làm trong từng quý của năm 2019 và 2020 so với quý IV của năm 2018 và 2019. Tổng số giờ làm ở Việt Nam thường đạt mức cao nhất trong quý IV của bất kỳ năm nào, do hoạt động kinh tế sôi động trước dịp Tết Nguyên đán. Họ thường giảm giờ làm đáng kể trong quý đầu tiên khi các gia đình vẫn còn đang trong không khí Tết. Hình 17 thể hiện các xu hướng mang tính mùa vụ này bằng dữ liệu năm 2019 theo quý, so với quý IV năm 2018. Số giờ làm thực chất đã giảm trong suốt năm 2019 so với quý IV năm 2018 vốn dĩ rất sôi động. Mặt khác, dữ liệu năm 2020 hiển thị trong biểu đồ cũng thể hiện tác động của đại dịch. Số giờ làm trong quý II năm 2020 thấp hơn nhiều so với xu hướng mùa vụ nói chung. Điều này chủ yếu là do Việt Nam đóng cửa các mặt hàng không thiết yếu từ tháng 3 đến tháng 4, đóng cửa trường học và các biện pháp phong tỏa nghiêm ngặt ở các quốc gia là đối tác xuất khẩu của Việt Nam.¹⁶ Trong suốt thời gian này, đối với hàng triệu NLD ở Việt Nam, cả nam lẫn nữ, khả năng làm việc là điều không thể. Tuy nhiên, tác động của các biện pháp giãn cách xã hội không được cân xứng giữa hai giới. Tổng số giờ làm hàng tuần của phụ nữ bằng 88,8% tổng số giờ làm của họ trong quý IV năm 2019. Ngược lại, con số này ở nam là 91,2%.

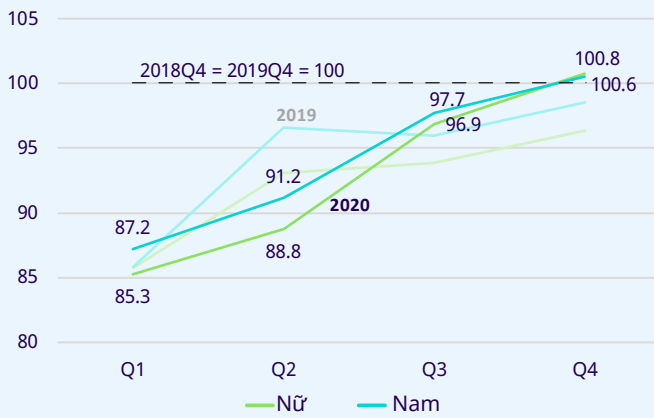
Trong quý III và quý IV năm 2020, tổng số giờ làm được phục hồi. Trong quý III, cả nam và nữ làm việc tổng số giờ nhiều hơn so với xu hướng thời vụ, mặc dù tỷ lệ tham gia LLLĐ có giảm. Phát hiện này cho thấy nhiều người nỗ lực làm việc để bù đắp khoản thu nhập bị mất đi trong quý II. Điều thú vị là trong quý III và quý IV, số giờ làm của phụ nữ phục hồi nhanh hơn so với của nam giới. Sự gia tăng số giờ làm so với xu hướng mùa vụ cũng trở nên rõ rệt hơn ở phụ nữ so với nam giới trong cả hai quý này. Trong 3 tháng cuối năm 2020, phụ nữ làm việc nhiều hơn 0,8% số giờ so với cùng kỳ năm 2019, mặc dù số lượng phụ nữ tham gia làm việc năm 2020 thấp hơn năm 2019. Mặt khác, nam giới làm việc nhiều hơn 0,6% số giờ trong quý cuối cùng của năm 2020 so với cùng kỳ năm trước.

¹⁴ Giả định tuần làm việc 48 giờ.

¹⁵ ILO, ILO Monitor: COVID-19 and the world of work (Seventh edition), tháng 1 năm 2021.

¹⁶ ILO, COVID-19 and the labour market in Viet Nam, tháng 4 năm 2020.

Hình 17. So sánh tổng số giờ làm với quý IV năm trước (2019 & 2020)

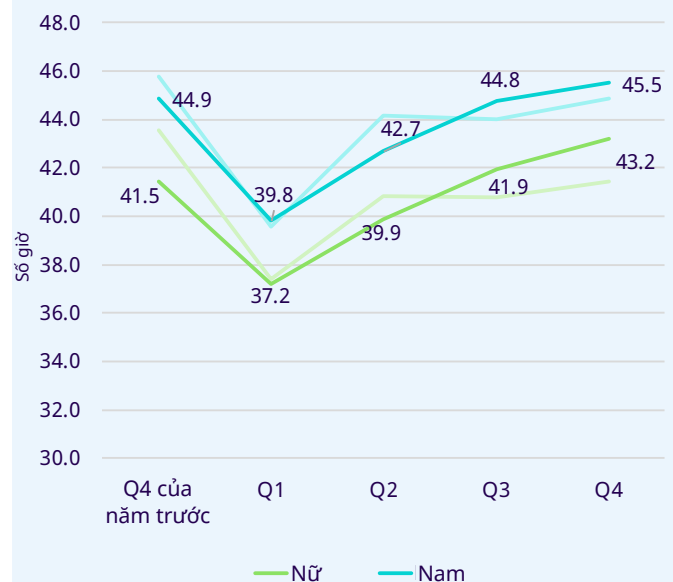


Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam.

Những phụ nữ có việc làm trong quý III và Quý IV năm 2020 làm việc nhiều giờ hơn bình thường, có thể để bù đắp cho các khoản thu nhập bị mất trong quý II. Hình 18 cho thấy những phụ nữ có việc làm trong nửa cuối năm 2020 làm việc trung bình nhiều giờ trên tuần hơn so với quý III hoặc quý IV năm 2019. Cụ thể, họ làm việc trung bình nhiều hơn 1 giờ 42 phút mỗi tuần trong quý IV của năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019. Xu hướng này cũng tương tự đối với nam giới mặc dù khiêm tốn hơn. Họ làm việc trung bình nhiều hơn 36 phút mỗi tuần trong quý IV năm 2020 so với cùng kỳ năm trước. Hình 17 ở trên cho thấy số giờ làm của tất cả phụ nữ có việc làm cộng lại trong quý III và quý IV năm 2020 cao hơn đáng kể so với xu hướng chung khi nhìn vào tổng số giờ làm trong năm 2019. Điều này cho thấy rằng lao động nữ đã tìm cách làm việc nhiều giờ hơn, khi mà trường học và doanh nghiệp mở cửa trở lại,¹⁷ và hoạt động kinh tế cũng dần phục hồi.

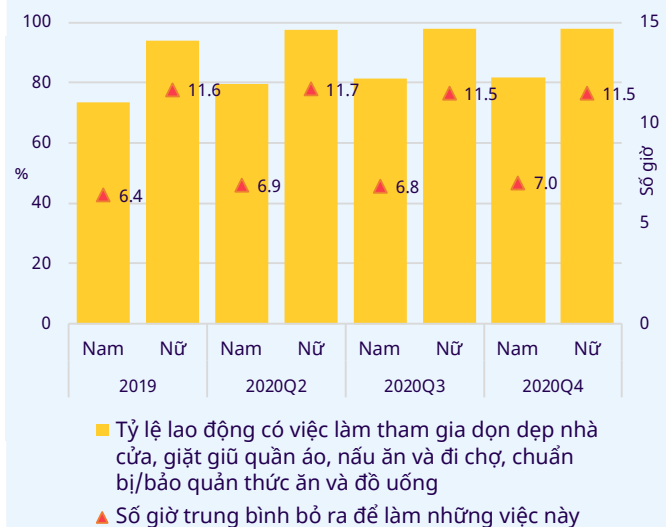
Số giờ làm gia tăng ở phụ nữ trong quý III và quý IV khiến gánh nặng kép về trách nhiệm kinh tế kết hợp việc nhà trở nên nặng nề hơn. Khi đại dịch xảy ra, thời gian phụ nữ dành cho việc nhà như dọn dẹp, nấu nướng hoặc chăm sóc gia đình và con cái vẫn cao một cách không cân xứng. Kết quả phân tích thời gian phân bổ cho việc nhà ở những người có việc làm cho thấy trong quý III và quý IV, mặc dù phụ nữ tham gia thêm nhiều giờ hoạt động kinh tế như đã thảo luận ở trên, nhưng họ cũng chăm sóc gia đình vẫn với cường độ bình thường. Hình 19 và 20 dưới đây thể hiện sự chênh lệch về tỷ lệ tham gia làm việc nhà và thời gian mà nam giới và nữ giới có việc làm đã dành ra kể từ quý II năm 2020 trở đi, cụ thể trong việc dọn dẹp nhà cửa, giặt giũ quần áo, nấu ăn và đi chợ (Hình 19) và chăm sóc con cái (Hình 20).

Hình 18. Số giờ làm trung bình thực tế mỗi tuần so với quý IV của năm trước (2019 & 2020)



Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam.

Hình 19. Tỷ lệ lao động có việc làm dành thời gian cho việc nhà, và số giờ trung bình hàng tuần đã bỏ ra (năm 2019 và các quý có liên quan của năm 2020)

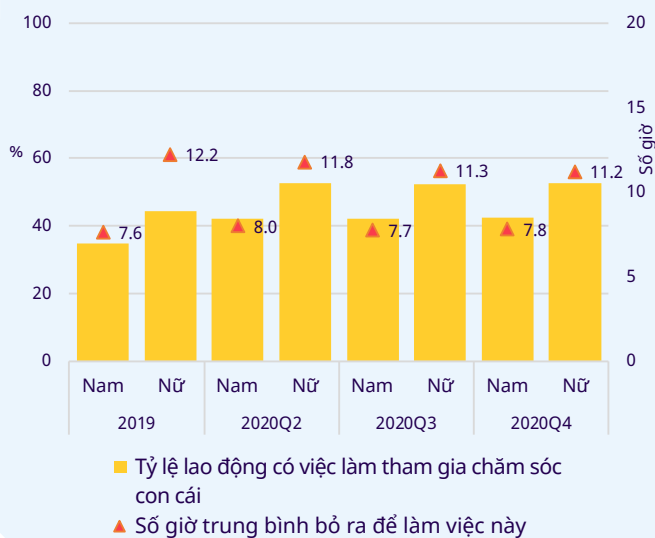


Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam.

¹⁷ Có một yếu tố khác góp phần vào việc tăng số giờ làm trung bình của những người có việc làm. Một tỷ trọng nhất định phụ nữ trẻ thành thị và phụ nữ lớn tuổi ở nông thôn rời bỏ việc làm được thảo luận ở trên có xu hướng làm việc tương đối ít giờ hơn mức trung bình. Việc họ rời bỏ công việc cũng góp phần làm tăng tổng số giờ làm trung bình của phụ nữ.

Cả nam và nữ có việc làm đều tham gia làm việc nhà với tỷ lệ cao hơn so với năm 2019. Tuy nhiên, trong khi hầu hết phụ nữ đều dành một quỹ thời gian nhất định để phục vụ gia đình, thì gần 20% nam giới lại không hề dành chút nào gian nào cho việc nhà. Còn những nam giới tham gia làm việc nhà thì cũng chỉ dành trung bình bằng khoảng 2/3 thời gian phụ nữ bỏ ra.

Hình 20. Tỷ lệ lao động có việc làm dành thời gian cho việc chăm sóc con cái, và số giờ trung bình hàng tuần đã bỏ ra (năm 2019 và các quý có liên quan của năm 2020)

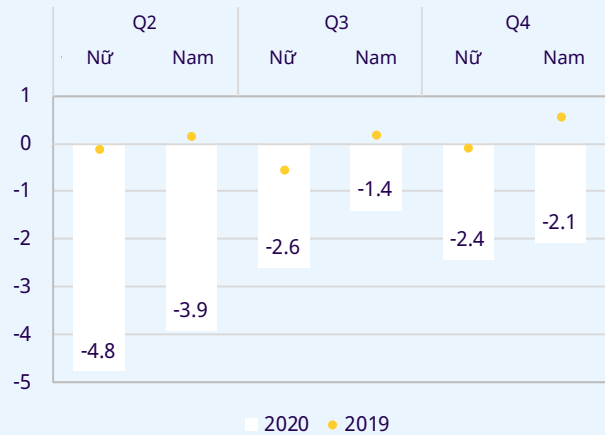


Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam.

Sự tham gia của phụ nữ vào LLLĐ giảm nghiêm trọng vào năm 2020. Phụ nữ trẻ và lớn tuổi là những đối tượng đặc biệt có nguy cơ rời khỏi TTLĐ.

Tỷ lệ tham gia LLLĐ giảm là một trong những yếu tố tác động đến việc giảm giờ làm trong quý II, với tỷ lệ phụ nữ rời bỏ LLLĐ lớn hơn nam giới, làm tăng khoảng cách tham gia LLLĐ của Việt Nam. Phần đầu của chương này đã thảo luận về mức độ tham gia LLLĐ tương ứng của phụ nữ và nam giới cho đến năm 2019. Mặc dù phụ nữ khá tích cực tham gia TTLĐ so với các nước trong khu vực hoặc có cùng mức thu nhập như Việt Nam, nhưng chênh lệch giới vẫn còn hiện hữu. Kể từ khi COVID-19 tấn công, tỷ lệ tham gia LLLĐ giảm mạnh đối với cả phụ nữ và nam giới, nhưng phụ nữ thậm chí lại có tỷ lệ giảm mạnh hơn. Các thanh trong Hình 21 cho thấy những thay đổi về tỷ lệ tham gia LLLĐ năm 2020 so với quý cuối của năm 2019. Sự tham gia của phụ nữ giảm 4,8 điểm phần trăm trong quý II, xuống 66,2%, trong khi nam giới giảm 3,9 điểm phần trăm, xuống 77,4%.

Hình 21. Thay đổi về tỷ lệ tham gia LLLĐ so với quý IV của năm trước (2019 & 2020)



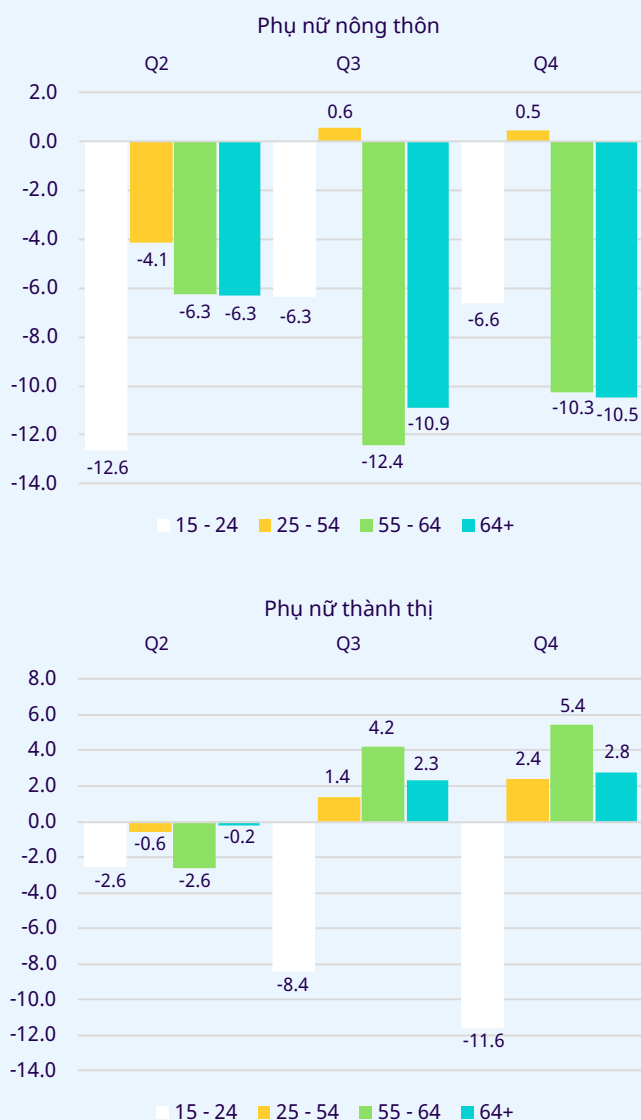
Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam.

Do đó, một yếu tố quan trọng góp phần vào tình trạng giảm giờ làm ở phụ nữ trong quý II là hơn một triệu người trong số họ không tham gia hoạt động kinh tế. Điều này có nghĩa là họ đã mất việc, và hoặc không tìm việc làm mới, hoặc không sẵn sàng nhận việc ngay nếu có, hoặc cả hai.

Sự phục hồi về số giờ làm trong quý III và quý IV cũng trùng với thời điểm NLĐ gia nhập lại LLLĐ. Tuy nhiên, mức độ tham gia vẫn thấp hơn năm 2019 và khoảng cách tham gia trung bình giữa hai giới ngày càng nới rộng. Cuối năm 2020, tỷ lệ tham gia của phụ nữ tăng lên 68,5% và của nam giới đạt 79,3%. Tuy nhiên, các giá trị này lần lượt thấp hơn 2,4 và 2,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Chênh lệch giới tính về tỷ lệ tham gia LLLĐ trung bình kể từ khi COVID-19 tấn công Việt Nam đã nới rộng lên 11,2 điểm phần trăm nghiêng về nam giới, tăng từ mức trung bình 9,5 điểm phần trăm trong suốt thập kỷ qua. Để tiện so sánh, các ký hiệu tam giác trong Hình 21 cho thấy sự thay đổi về tỷ lệ tham gia LLLĐ trong quý II, quý III và quý IV năm 2019 so với cuối năm 2018. Sự dao động theo mùa vụ, dù tăng hay giảm, đều rất nhỏ, chỉ ở mức dưới 1 điểm phần trăm.

Phụ nữ trẻ và lớn tuổi có xu hướng rời khỏi LLLĐ vào năm 2020 cao hơn phụ nữ trong độ tuổi lao động chính. Những phụ nữ từ 15 đến 24 tuổi và những người từ 55 tuổi trở lên chiếm 28% LLLĐ vào năm 2019. Trong quý III năm 2020, tỷ lệ này đã giảm xuống còn 24,7%. Hình 22 cho thấy sự thay đổi về tỷ lệ tham gia LLLĐ của phụ nữ theo độ tuổi và khu vực nông thôn – thành thị. Phụ nữ lớn tuổi ở khu vực nông thôn thường có khuynh hướng rời bỏ LLLĐ. Xu hướng này bắt đầu vào quý II và tiếp tục đến quý IV. Trái lại, phụ nữ trẻ tuổi lại ghi nhận sự sụt giảm nghiêm trọng về tỷ lệ tham gia LLLĐ ở khu vực thành thị, bắt đầu từ quý II năm 2020 và ngày càng nghiêm trọng hơn trong các quý tiếp theo.

Hình 22. Thay đổi về tỷ lệ tham gia LLLĐ của phụ nữ theo nhóm tuổi, so với quý IV năm 2019, chia theo khu vực nông thôn và thành thị (2020)



Nguồn: Điều tra ĐVLV của Việt Nam.

Những sự sụt giảm này có thể là hệ quả của nhiều nguy cơ tổn thương đồng thời mà phụ nữ phải đối mặt trước khi đại dịch diễn ra. Phụ nữ trẻ và lớn tuổi thường làm những loại công việc thiếu ổn định nhất so với phụ nữ ở độ tuổi lao động chính (25-54). Ở Việt Nam trước thời điểm đại dịch, phụ nữ trong độ tuổi từ 15-24 có xác suất làm việc phi chính thức cao hơn 5% so với phụ nữ ở độ tuổi lao động chính. Nhìn chung, nữ lao động làm công ăn lương trẻ tuổi có xác suất được ký được hợp đồng lao động dài hạn thấp hơn 20% so với phụ nữ lớn tuổi. Hầu như mọi phụ nữ trên 55 tuổi đều làm việc phi chính thức, vì điều này trùng với tuổi nghỉ hưu theo quy định. Khi kim ngạch xuất khẩu giảm cộng với tình trạng đóng cửa nơi làm việc khiến sản lượng kinh tế trong các lĩnh vực việc làm chủ chốt giảm đáng kể, bao gồm cả dịch vụ và nông nghiệp, thì những người ở các nhóm tuổi này có nguy cơ mất việc làm nhiều hơn. Kết quả phân tích các lĩnh vực việc làm và vị thế việc làm của phụ nữ trong khoảng thời gian từ quý IV năm 2019 đến quý III năm 2020 đã khẳng định điều này. Phần lớn những phụ nữ trẻ thành thị bỏ việc trong giai đoạn này đều là những người làm các công việc thiếu ổn định trong lĩnh vực dịch vụ, trong khi hầu hết những phụ nữ lớn tuổi ở nông thôn nghỉ việc đều là lao động tự làm và lao động gia đình trong nông nghiệp.

Ngoài ra, phụ nữ trong các nhóm tuổi này thường làm việc ít giờ hơn và có mức thu nhập thấp hơn. Nếu là lao động làm công ăn lương, phụ nữ từ 15 đến 24 tuổi có mức thu nhập thấp hơn 11,7% so với mức trung bình của tất cả phụ nữ vào năm 2019 và thấp hơn 50,6% nếu họ là lao động tự tạo việc làm. Phụ nữ trên 55 tuổi có mức thu nhập thấp hơn 32,4% nếu họ là lao động làm công ăn lương và thấp hơn 21,4% nếu họ là lao động tự tạo việc làm. Trong những tháng đóng cửa trường học, có thể tưởng tượng rằng trong các hộ gia đình trách nhiệm chăm sóc con cái sẽ được giao cho người có thu nhập thấp hơn trong gia đình, để sao cho ảnh hưởng ít nhất đến tình hình tài chính của gia đình họ.

Tác động của COVID-19 đã dẫn đến chênh lệch giới trong tỷ lệ thất nghiệp, điều vốn dĩ không xảy ra trong năm 2019.

Một lý do khác giải thích cho tình trạng giảm số giờ làm là tỷ lệ thất nghiệp nữ gia tăng, trong khi tỷ lệ thất nghiệp nam vẫn duy trì ổn định. Ở đây có một điều cần phải làm rõ, đó là quy mô của sự gia tăng đó là ở mức vừa phải, so với sự gia tăng về quy mô nữ không tham gia hoạt động kinh tế. Trong quý II năm 2020, Việt Nam có thêm 120 nghìn phụ nữ thất nghiệp so với quý IV năm 2019, trong khi có thêm 1,8 triệu phụ nữ không tham gia hoạt động kinh tế.

Điều này cho thấy sự gia tăng về tỷ lệ “không làm việc” do COVID-19 gây nên chủ yếu xuất phát từ việc phụ nữ rời khỏi LLLĐ và chỉ một phần rất nhỏ là do phụ nữ bị thất nghiệp. Điều tương tự cũng áp dụng đối với nam giới, mặc dù cả tỷ lệ “không làm việc” lẫn tỷ lệ thất nghiệp ở nam giới tăng đều thấp hơn so với nữ giới. Đây là một phát hiện không hề ngạc nhiên xét trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Các nước trên thế giới, và ở mức độ thấp hơn là Việt Nam, đã phải cắt giảm quy mô hoạt động kinh tế để đảm bảo giãn cách xã hội. Trong trường hợp này, đối với hầu hết những lao động bị ảnh hưởng, họ không thể làm việc,¹⁸ đồng thời cũng không thể tìm kiếm việc làm mới khi các biện pháp phong tỏa hoặc đóng cửa nơi làm việc đang được áp dụng.

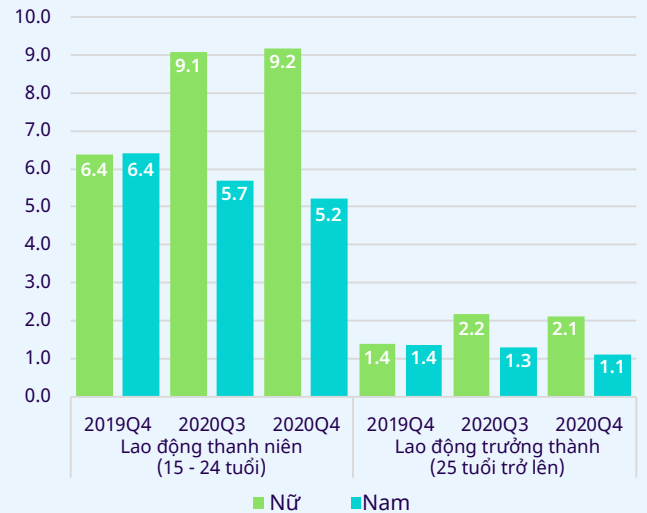
Đại dịch COVID-19 đã tạo ra khoảng cách về tỷ lệ thất nghiệp theo hướng bất lợi đối với phụ nữ, mà điều này không tồn tại trước khi có đại dịch. Trong quý IV năm 2019, không có sự chênh lệch rõ ràng về tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ. Điều này đúng với cả thất nghiệp ở lao động thanh niên lẫn lao động trưởng thành. Khi đại dịch tấn công TTLĐ của Việt Nam, tác động của nó đối với thất nghiệp thực sự không đồng đều trong LLLĐ. Hình 23 cho thấy tỷ lệ thất nghiệp của phụ nữ tăng trong quý III năm 2020 so với quý IV năm 2019. Điều này có nghĩa là trong số những phụ nữ tham gia LLLĐ dù đã giảm đi trong quý III năm 2020, một tỷ lệ lớn không có việc làm bất chấp việc họ sẵn sàng nhận việc ngay và tích cực tìm kiếm việc làm.¹⁹

Nữ thanh niên là những người ghi nhận mức tăng rõ nhất (2,7 điểm phần trăm). Con số này hầu như không thay đổi trong quý IV. Gần 1/10 số phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 24 tích cực tìm kiếm và sẵn sàng đi làm ngay đã không thể tìm được việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp của phụ nữ trưởng thành tăng chút ít (1 điểm phần trăm). Mặt khác, tỷ lệ thất nghiệp nam giới, sau khi tăng vừa phải trong quý II, đã co hẹp trở lại vào nửa cuối năm 2020. Tỷ lệ thất nghiệp ở nam thanh niên giảm so với trước COVID, trong khi tỷ lệ thất nghiệp ở người trưởng thành hầu như không thay đổi trong quý III và giảm nhẹ trong quý IV. Khi so sánh tỷ lệ thất nghiệp trong quý III và quý IV năm 2020 với tỷ lệ thất nghiệp cùng kỳ năm 2019, trong đó loại bỏ tác động của yếu tố mùa vụ, đã cho ra kết quả rất tương đồng.

Những ngành kinh tế có tỷ trọng lao động nữ tương đối cao là những ngành ghi nhận mức giảm lớn nhất về số giờ làm.

Kết quả phân tích về số giờ làm bị mất theo ngành kinh tế trong quý II năm 2020, khi tác động của các biện pháp phong tỏa được cảm nhận rõ nhất, chỉ ra rằng hậu quả của COVID-19 khiến số giờ làm giảm mạnh nhất đối với các ngành sử dụng nhiều lao động nữ.

Hình 23. Tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi (2019 và 2020, một số quý tiêu biểu)



Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam.

Hình 22 biểu thị tỷ lệ giờ làm bị mất trong các ngành kinh tế của Việt Nam, theo tỷ trọng lao động nữ làm việc trong các ngành đó. Hình này chỉ tập trung vào việc làm hưởng lương bởi vì, như đã đề cập ở trên, tình trạng giảm số giờ làm ở lao động nữ làm các công việc dễ bị tổn thương phần lớn là do giảm tỷ lệ tham gia LLLĐ trong nông nghiệp ở khu vực nông thôn. Trục X cho biết tỷ lệ giờ làm bị mất trong quý II năm 2020 (khi số giờ làm giảm nhiều nhất) so với cùng kỳ năm 2019. Trục Y biểu thị tỷ trọng lao động nữ làm việc theo ngành. Kích thước của bong bóng thể hiện tổng số lao động nam và lao động nữ làm việc trong từng ngành. Nhìn vào Hình này, chúng ta có thể thấy rõ một mối tương quan thuận giữa mức độ tập trung lao động nữ và số giờ làm bị mất. Những ngành kinh tế có tỷ trọng lao động nữ cao hơn tương đối so với tỷ trọng lao động nam là những ngành có số giờ làm bị mất cao hơn do COVID-19.

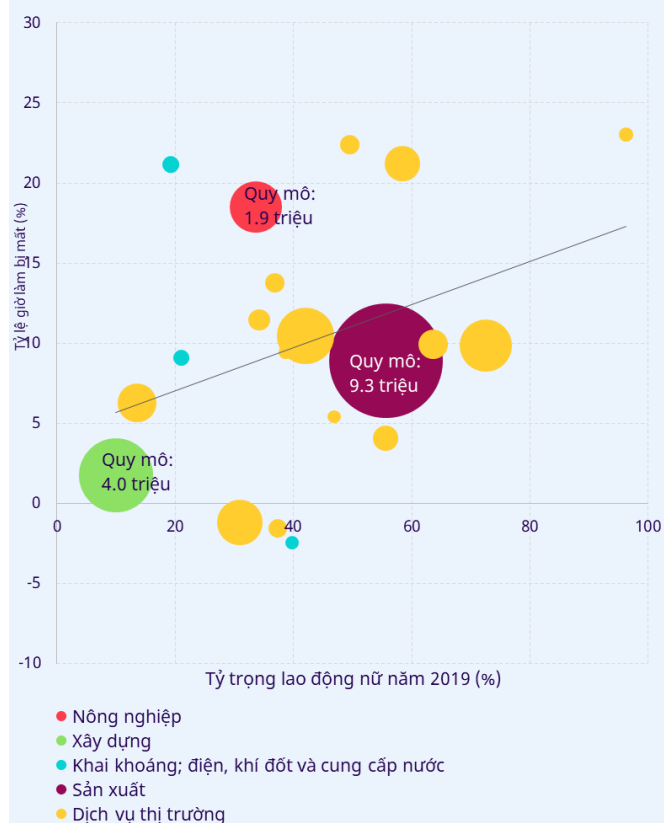
Cần lưu ý rằng, như đã giải thích ở trên, số giờ làm giảm trong quý thứ hai có nhiều lý do. Người lao động phải đối mặt với việc bắt buộc phải giảm giờ làm, nghỉ luân phiên, tạm ngưng hợp đồng lao động, tạm đóng cửa nơi làm việc và sau cùng là mất việc làm. Ở phần này, chúng tôi đã nêu bật một số lý giải cho trạng thái trên, bao gồm việc đóng cửa các mặt hàng không thiết yếu trong thời gian phong tỏa ngăn trên cả nước, những thách thức mà doanh nghiệp sản xuất gặp phải do nhu cầu quốc tế sụt giảm và việc hủy bỏ đơn đặt hàng, và cũng có thể là sự cần thiết phải bỏ việc để trông con trong thời gian nhà trường đóng cửa. Hình 24 dưới đây biểu thị kết quả tổng hợp của tất cả các yếu tố này.

¹⁸ ILO (2020) Monitor: COVID-19 and the world of work. Second edition (Geneva)

¹⁹ Như đã đề cập ở trên, định nghĩa quốc gia của Việt Nam về thất nghiệp (được sử dụng trong báo cáo này) bao gồm những người không chủ động tìm kiếm việc làm do các nguyên nhân như trái mùa, thời tiết xấu, ảnh hưởng của môi trường, phải đảm nhiệm nghĩa vụ gia đình, thư giãn, bệnh tật hoặc thương tật tạm thời và các lý do khác.

Trong quý II năm 2020, tổng số giờ làm của lao động nữ làm công ăn lương đã giảm rõ rệt. Như đã giải thích ở trên, việc làm hưởng lương thường gắn liền với tính ổn định, vì vậy phát hiện này rất đáng quan tâm. Như đã thấy rõ trong Hình 24, lao động nữ làm công ăn lương bị ảnh hưởng tiêu cực hơn so với lao động nam, vì những ngành có tỷ trọng lao động nữ lớn hơn là những ngành có tỷ lệ giờ làm giảm nhiều hơn. Đồng thời, cũng có thể thấy rằng điều này đã ảnh hưởng đến một số lượng lớn lao động nữ, khi mà những ngành bị ảnh hưởng nặng nề nhất là ngành sử dụng nhiều lao động, và một tỷ trọng cao trong số họ là lao động nữ. Phân tích của chúng tôi cho thấy bức tranh có sự cải thiện đôi chút trong quý III năm 2020, nhưng vẫn còn hiện tượng nam giới và phụ nữ làm việc hưởng lương ít hơn số giờ so với quý III năm 2019.

Hình 24. Việc làm hưởng lương: Tỷ lệ giờ làm bị mất (từ quý II năm 2019 đến cùng kỳ năm 2020) theo tỷ trọng lao động nữ làm việc ở từng ngành kinh tế năm 2019



Nguồn: Điều tra LĐVL của Việt Nam.

Chú thích: Dựa trên Phân loại Ngành Kinh tế theo Tiêu chuẩn Quốc tế lần thứ 4 (ISIC Rev.4). Theo đó, Nông nghiệp ứng với Nhóm A; Xây dựng ứng với Nhóm F. Khai khoáng; điện, khí đốt và cung cấp nước ứng với các Nhóm B, D & E. Dịch vụ ứng với các Nhóm G-U.

Ngoài ra, vẫn còn hiện tượng các ngành sử dụng tỷ trọng và số lượng lao động nữ lớn nhất là những ngành bị ảnh hưởng tiêu cực nhất. Sự cải thiện trong những ngành này trong dài hạn là điều hết sức quan trọng để đảm bảo khả năng tiếp cận việc làm thỏa đáng (decent job) cho phụ nữ trong tương lai.

Ngành sản xuất và dịch vụ có số giờ làm bị mất đáng kể trong quý II. Lao động nữ làm công ăn lương trong lĩnh vực lữ hành, khách sạn; hộ gia đình và các lĩnh vực dịch vụ khác đều chịu ảnh hưởng nặng nề bởi Covid-19. Quan trọng hơn đối với phụ nữ, tổng số giờ làm trong lĩnh vực sản xuất giảm 9%. Khoảng 5,1 triệu phụ nữ làm các công việc hưởng lương trong ngành này vào năm 2019. Sản xuất đồ may mặc bị ảnh hưởng nặng nề; tổng số giờ làm của phụ nữ trong ngành này giảm 14,1% so với quý II năm 2019. Phụ nữ trong các ngành này có nguy cơ phải nghỉ luân phiên, tạm ngưng hợp đồng lao động và các hình thức tương tự khác được doanh nghiệp áp dụng để đối phó với tình trạng suy giảm nhu cầu quốc tế và cả nhu cầu nội địa, dù ở mức độ thấp hơn. Mặt khác, trong số những phụ nữ làm công việc dễ bị tổn thương, hầu hết số giờ làm bị mất đều rơi vào lĩnh vực nông nghiệp ở nông thôn. Điều này được xác định bởi sự sụt giảm tỷ lệ nữ tham gia LLLĐ đã đề cập ở trên. Ngược lại, các ngành sử dụng nhiều nam giới, đặc biệt là xây dựng, vận tải và kho bãi, hành chính công và quốc phòng, tổng số giờ làm chỉ giảm một lượng nhỏ, thậm chí còn tăng lên.

Trong quý III và quý IV, tình hình việc làm và số giờ làm trong lĩnh vực sản xuất được cải thiện. Số giờ làm trung bình của phụ nữ phục hồi nhanh hơn so với nam giới, và điều này tái khẳng định các xu hướng quan sát được trên TTLĐ nói chung, như được trình bày ở phần đầu của báo cáo. Số giờ làm hàng tuần của phụ nữ trong quý IV năm 2020 ghi nhận mức tăng 11,7% so với quý II. Số giờ làm của nam giới, vốn dĩ ghi nhận mức giảm ít hơn nữ giới hồi đầu năm, đã tăng trở lại 10,0%. Để tiện so sánh, trong năm 2019, số giờ làm hàng tuần tăng 4,2% đối với phụ nữ và 3,6% đối với nam giới, so với quý II cùng năm. Mức độ việc làm trong lĩnh vực sản xuất cũng được cải thiện trong nửa cuối năm 2020. Trên thực tế, việc làm trong lĩnh vực sản xuất đã có sự phục hồi nhanh nhất trong tất cả các ngành của nền kinh tế. Quý IV năm 2020 khép lại với tỷ lệ có việc làm tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước. Việc làm của nữ trong lĩnh vực này bị ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng trong quý II, nhưng đến cuối năm 2020, tỷ lệ này đã phục hồi 9,0%. Việc làm của nam tăng 4,6% so với quý II. Những sự gia tăng này dẫn đến việc, tính đến cuối năm 2020, việc làm trong lĩnh vực sản xuất đã tăng trưởng hơn 5,5% đối với phụ nữ và 7,2% đối với nam giới so với năm 2019. Trong bối cảnh tỷ lệ tham gia của LLLĐ thấp hơn và diễn biến dự tích cực nhưng tương đối chậm của nền kinh tế Việt Nam, những phát hiện này được xem là rất khả quan.

Kết luận

Mức độ tham gia TTLĐ cao ở phụ nữ Việt Nam đôi khi được xem là một chỉ báo về bình đẳng cơ hội. Báo cáo này nhận thấy cách diễn giải này không chính xác. Trước đại dịch COVID-19, cả phụ nữ và nam giới đều có khả năng tiếp cận việc làm khá dễ dàng. Tuy nhiên, chất lượng việc làm ở phụ nữ nhìn chung thấp hơn nam giới. Lao động nữ chiếm đa phần trong những công việc dễ bị tổn thương, đặc biệt là công việc gia đình (việc nhà). Họ có mức thu nhập thấp hơn nam giới, bất luận số giờ làm tương đương và việc dần xóa bỏ chênh lệch giới về trình độ học vấn. Họ đồng thời cũng không nắm giữ nhiều các công việc ra quyết định như nam giới. Ngoài ra, lao động nữ còn mang một gánh nặng kép không cân xứng. Họ là những người phục vụ chính cho gia đình mình, chẳng hạn như dọn dẹp, nấu ăn, hoặc chăm sóc gia đình và con cái. Một tỷ trọng thấp hơn đáng kể nam giới có tham gia làm việc nhà và trong số những người tham gia làm việc nhà đó, thì họ đều dành ít giờ hơn so với nữ. Có tới gần 20% lao động nam không hề dành bất kỳ quỹ thời gian nào cho việc nhà.

Tác động của COVID-19 đến TTLĐ của Việt Nam không chỉ làm trầm trọng thêm những bất bình đẳng đang hiện có mà còn tạo ra những bất bình đẳng mới. Mặc dù phụ nữ trước đại dịch tham gia hoạt động kinh tế nhiều hơn mức trung bình của khu vực hoặc tồn tại một khoảng cách nhất định giữa hai giới. Hậu quả của đại dịch là nới rộng thêm khoảng cách đó. Trong năm 2019, hầu như không có sự chênh lệch giữa nam và nữ trong cả nước về tỷ lệ thất nghiệp. Đến cuối quý III năm 2020, sự chênh lệch đã xuất hiện theo hướng bất lợi cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ trẻ. Trước đại dịch COVID-19, phụ nữ đã phải gánh một gánh nặng kép có thể lượng hóa được, bao gồm số giờ làm tương đương với nam giới, cộng với số giờ làm việc gia đình nhiều hơn gấp đôi so với nam giới. Trong quý III và quý IV năm 2020, với hoạt động kinh tế bắt đầu hồi phục và trường học dần mở cửa trở lại, phụ nữ và nam giới phải làm thêm nhiều giờ, có lẽ là để bù đắp thu nhập bị mất ở các quý trước đó. Trung bình phụ nữ làm thêm nhiều giờ hơn nam giới, khiến gánh nặng kép của họ càng trở nên nặng hơn.

Căn nguyên của bất bình đẳng trên TTLĐ là những vai trò truyền thống mà phụ nữ được kỳ vọng phải đảm nhận, được củng cố bằng các chuẩn mực xã hội lẫn luật pháp của quốc gia. Việc phụ nữ phải mang gánh nặng kép không chỉ là hiện tượng giờ mới được biết nhiều đến ở Việt Nam mà còn được truyền thống khếch lệ. Người Việt Nam có câu ngạn ngữ nhắc nhở phụ nữ phải “giỏi việc nước (nghĩa là các việc ngoài gia đình), đảm việc nhà”. Việc đáp ứng ở cấp độ chính sách và xã hội chính là sự thừa nhận vai trò truyền thống đó như một thực tế, cũng như xu hướng ‘bảo vệ’ phụ nữ trong những vai trò đó. Từ thực tế đó mới dẫn tới việc quy định tuổi nghỉ hưu bắt buộc đối với phụ nữ thấp hơn nam giới hoặc việc loại trừ lao động nữ ra khỏi một số công việc nhất định. Những cách tiếp cận này càng củng cố vai trò giới truyền thống vốn là gốc rễ của sự bất bình đẳng đã được mô tả trong báo cáo này.

Bình đẳng trong thế giới việc làm của Việt Nam chỉ có thể được xây dựng trên cơ sở chuyển dịch cách tiếp cận, từ chỗ bảo vệ phụ nữ sang tạo cơ hội bình đẳng cho tất cả NLĐ, không phân biệt giới tính của họ. Ở cấp độ chính sách, Bộ luật Lao động có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 mở ra cơ hội thu hẹp khoảng cách giới trong việc làm. Chẳng hạn, Bộ luật quy định việc thu hẹp khoảng cách độ tuổi nghỉ hưu, sẽ được thực hiện từng bước. Ngoài ra, theo Bộ luật mới, lao động nữ sẽ không còn bị luật pháp loại trừ khỏi một số ngành nghề được coi là có hại cho chức năng chăm sóc và nuôi dạy con cái. Thay vào đó, họ sẽ có quyền lựa chọn có tham gia vào những ngành nghề đó hay không, sau khi được tham mưu đầy đủ về những rủi ro liên quan. Những dấu hiệu tiến bộ này cho thấy sự sẵn sàng nâng cao cơ hội bình đẳng trong thế giới việc làm. Tuy nhiên, Bộ luật Lao động vẫn cấu trúc các điều khoản hướng tới bình đẳng giới dưới dạng gắn với ‘lao động nữ’. Vai trò giới truyền thống vẫn còn khắc sâu trong tâm trí của các cá thể và ảnh hưởng đến hành vi kinh tế của họ, như đã được mô tả trong báo cáo này. Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội của Việt Nam giai đoạn 2021-2030 được kỳ vọng sẽ kêu thu hẹp chênh lệch giới trên một số lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế và xã hội của người dân. Để đạt được mục tiêu này, một quá trình thực chất cần được xúc tiến nhằm thách thức và xóa bỏ tình trạng bất bình đẳng giới vốn tồn tại từ lâu trong truyền thống của Việt Nam.